

Bản án số: **285** /2017/HSPT

Ngày: 26-9-2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Ngô Tấn Lợi**.

Các Thẩm phán: Bà **Phạm Thị Liên Hiệp**

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà:

Ông **Nguyễn Tấn Nghĩa** – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:

Bà **Lưu Thúy Ái** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/8/2017; 19/9/2017; 20/9/2017 và ngày 26/9/2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 174/2017/HSPT ngày 16 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo Thân Thị O và các đồng phạm.

Do có kháng cáo của các bị cáo Thân Thị O, Nguyễn Đức T, Hà Thị Hồng V, Nguyễn Hữu P và Lê Thị U đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2017/HSST ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố C.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Thân Thị O**, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Thôn Y, xã Y1, huyện G, Thành Phố H;

Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Thân Văn N và bà Tống Thị H;

Chồng tên: Nguyễn Văn H1;

Con: Có 2 người con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2003;

Tiền án; tiền sự: Không; Tạm giam: Ngày 14/3/2015;

Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp và có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Đức T, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 2, thị trấn Q, huyện M, TP. H;

Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Nguyễn Văn B và bà Phùng Thị T;

Có vợ tên: Đặng Thị T1;

Con: có 02 người con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2004;

Tiền án; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 23/10/2002 bị Tòa án nhân dân huyện M, thành phố H, xử phạt: 09 tháng tù cho hưởng án treo, về tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Tạm giam: Ngày 14/3/2015;

Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp và có mặt tại phiên tòa.

3. Hà Thị Hồng V, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Tổ 16, phường T2, thành phố T3, tỉnh T4;

Tạm trú: 43/4xx, phường X, quận T5, TP.H;

Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Co ông Hà Duy T6 và bà Nguyễn Thị A;

Có chồng tên: Đỗ Đình Q;

Con: có 02 người con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 1998;

Tiền án; tiền sự: Không;

Tạm giữ: Ngày 16/7/2014; Tạm giam: Ngày 25/7/2014;

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp và có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Hữu P, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Ấp L, xã L1, huyện C, tỉnh A1;

Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12,

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Nguyễn Văn L3 và bà Huỳnh Thị R;

Có vợ tên: Nguyễn Thị Yến L2;

Con: Có 2 người con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2011;

Tiền án; tiền sự: Không; Tạm giam: Ngày 15/3/2015;

Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp và có mặt tại phiên tòa.

5. Lê Thị U, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Số 3xx khóm M, thị trấn M1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa (học vấn): 11/12;

Dân tộc: Kinh, Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Lê Văn K và bà Bùi Thị H; Có chồng tên: Nguyễn Quang D;

Con: Có 02 người con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2011;

Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giam: Ngày 15/3/2015;

Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp và có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án Người bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần liên kết M (gọi tắt là Công ty M) được thành lập vào ngày 06/3/2012, do Nguyễn Đức T làm Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, đến ngày 12/9/2012 đăng ký thay đổi lần thứ nhất thì Thân Thị O làm Tổng Giám đốc. T phụ trách thuyết trình phát triển thị trường, quyết định công việc kinh doanh,

còn O đại diện theo pháp luật, phụ trách ký kết hợp đồng kinh doanh, quản lý tài chính.

Địa chỉ đăng ký trụ sở chính số 1x, khu tập thể Cục Cảnh sát kinh tế - Bộ Công an, phường X, quận T, thành phố H. Địa điểm kinh doanh số 1x, ngách 9/xx, ngõ 9, phố T, phường D, quận C, nhưng đang hoạt động tại 15xx tầng 15, tòa nhà C, khu đô thị V, phường Đ, quận L. Sau nhiều lần thay đổi đăng ký kinh doanh và lần thứ 4 ngày 20/11/2013 vẫn để trụ sở chính như trên, có mục đăng ký kinh doanh “*Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết thiết kế Website, thiết kế đồ họa*”. Thực chất địa chỉ mà T và O đăng ký kinh doanh tiếp tục để làm trụ sở chính thì khi đăng ký lại, nơi này đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại HV do Trịnh Hà T thuê lại của chủ nhà Vũ Thị Minh H vào tháng 3/2013. T và O không có hợp đồng thuê lại nhà của bà H tiếp theo, nhưng vẫn ghi trụ sở chính.

Quá trình đăng ký kinh doanh “*Hoạt động thiết kế Website, thiết kế đồ họa*”, Công ty M chưa được cho phép thực hiện hoạt động Sàn giao dịch điện tử thiết kế Website kích cầu trúng thưởng xe mô tô, Công ty chỉ được ký hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

Trước đó, Hà Thị Hồng V tham gia vào chương trình thiết kế Website kích cầu trúng xe của Công ty M tại Hà Nội chưa được cấp Website, mà được trúng thưởng xe. Đầu tháng 12/2013, V đến số 75 B, Phường 14, quận T, thành phố H để tham dự vào buổi phát triển kinh doanh của Công ty. Quen biết nhau nên V gặp Nguyễn Hữu P là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn P có trụ sở tại số 98 L, Phường 2, thành phố C, chia sẻ với P và các thành viên trong hệ thống của P để tham gia vào chương trình thiết kế Website kích cầu trúng xe của Công ty M (do Công ty P đang kinh doanh thực phẩm chức năng của tập đoàn Unicity gặp khó khăn về tài chính). Sau khi nhóm của P đồng ý, V đã liên hệ mời T và O về Đồng Tháp triển khai chương trình với người dân, O đồng ý và giao cho V một cuốn phiếu thu, một cuốn phiếu chi để về Đồng Tháp ghi thu tiền của người tham gia hợp đồng (nhưng thực chất chưa thu tiền của ai). Ngày 13/12/2013, O chuyển cho V 28.000.000 đồng để mua một xe mô tô hiệu Vision (U đứng tên mua xe tại doanh nghiệp xe máy Tân Tiến) làm mẫu hình ảnh chứng minh phần thưởng cho người dân tham gia chương trình tin tưởng.

Mặc dù chưa xin phép và chưa có sự đồng ý của cơ quan chức năng tỉnh Đồng Tháp, nhưng ngày 15/12/2013, O và T gặp V, P, U tại khách sạn Sông Trà

bàn bạc kế hoạch thực hiện. Sau đó, T, O, V, P, U quảng bá chương trình thiết kế Website kích cầu trúng thưởng xe mô tô tại khách sạn Sông Trà với khoảng 70 người dân tham gia. T trực tiếp thuyết trình về chương trình hấp dẫn thiết kế Website kích cầu trúng thưởng với hình thức: Nếu khách hàng có nhu cầu tham gia chương trình và mời được 8 người khác tham gia thì trúng xe mô tô ngay, đối với gói Shop V trị giá 9.900.000 đồng thì người tham gia đầu tiên trúng xe Vision 28.800.000 đồng, đối với gói Shop G trị giá 6.800.000 đồng thì người tham gia đầu tiên trúng xe Wave RS 18.700.000 đồng; nếu không mời được người tham gia thì đợi đến lượt theo sơ đồ nhị phân từ trên xuống dưới, từ trái qua phải lần lượt là từ 01 đến 11 sẽ trúng thưởng. Để cho người dân tin tưởng tham gia, phát triển thành viên, Công ty sẽ chi tiền hoa hồng người giới thiệu; người tham gia được cấp thẻ ATM 3 trong 1 có sẵn tài khoản 3.000.000 đồng mua hàng qua siêu thị Online rẻ hơn...;

Trong buổi thuyết trình, O trực tiếp trao thưởng tượng trưng cho 05 người trong hệ thống khách hàng của P gồm (Nguyễn Hữu P, Lê Thị U, Lê Thị Duyên L, Đỗ Văn D và Dương Thiện T), trong đó chỉ có U nhận xe mẫu. Việc trao thưởng xe cho U khi thuyết trình nhằm quảng bá cho nhiều người tham gia.

Tối cùng ngày, tại phòng nghỉ khách sạn Sông Trà, các bị cáo O, T, V, P bàn kế hoạch triển khai, để tạo sự tin tưởng T hứa với P ưu tiên cho Đồng Tháp 200 mã số trúng xe trước. V nhận của O và T 3 quyển phiếu thu, 2 quyển phiếu chi, 100 hợp đồng có chữ ký của O đóng dấu và giấy phép kinh doanh photo có chứng thực. Với chức danh Cán bộ đại diện cho Công ty M, V giao lại toàn bộ phiếu thu, chi, hợp đồng, giấy phép đăng ký kinh doanh cho P với chức danh Giám đốc đại diện Văn phòng Miền Tây để triển khai thực hiện.

Như vậy, muốn trúng xe mô tô Vision phải có 9 người tham gia với tổng số tiền là 89.100.000 đồng, mới trúng được 01 xe trị giá 28.800.000 đồng, còn lại 60.300.000 đồng O và T cùng các đồng phạm chiếm đoạt. Bằng thủ đoạn trên, O và T cấu kết với V, P, U vận động, lôi kéo những người nông dân mặc dù không biết gì về Website và cũng không cần sử dụng Website này để làm gì nhưng vẫn tham gia đóng 9.900.000 đồng, do tin tưởng lời thuyết trình, quảng bá của T và O, với hy vọng rằng mình được trúng thưởng.

Bị cáo O và T giao cho V nhiệm vụ giám sát hoạt động triển khai thực hiện chương trình, cân đối thu chi, nhận tiền từ P và U để nộp lại cho O; cơ cấu cho

người tham gia hợp đồng trúng thưởng, P và U cũng tham gia được hưởng lợi từ việc trúng thưởng và nhận hoa hồng. P, U và V vận động thu tiền của những người dân tham gia như sau:

* Lê Thị U thu tiền gói Shop V trị giá 9.900.000 đồng của 24 người dân, gồm: Lê Ngọc T, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị T, Trần Thị N, Lê Văn T, Hà Thị A, Lê Thum E, Huỳnh Thị Như T (hợp đồng của Trần Thị Phương L chuyển qua), Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Kim A, Hà Chí T, Hà Thị H, Nguyễn Phước N, Phạm Văn T, Võ Thị Thùy L, Nguyễn Văn C, Trần Thị K, Lê Chí T, Lê Văn T, Lê Văn T, Võ Văn M, Võ Việt T, Nguyễn Kim H, Nguyễn Văn B (đóng 5.000.000 đồng, P cho nợ 4.900.000 đồng). Tổng số tiền thực thu 232.700.000 đồng, U đã chi như sau: chuyển khoản cho V 02 lần 140.000.000 đồng, đưa P 02 lần 89.000.000 đồng, trả cho Dương Thiện T 3.500.000 đồng (do P thiếu nợ), còn 200.000 đồng mua văn phòng phẩm (không có hóa đơn).

* Nguyễn Hữu P thu tiền gói Shop V trị giá 9.900.000 đồng của 19 người dân, gồm: Lê Thị Duyên L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn G (hợp đồng của Huỳnh Thị S chuyển qua), Nguyễn Thị Lý P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Phạm Văn P, Phạm Thị Trúc L, Đặng Tiểu B, Đặng Văn S, Đỗ Thanh T, Đỗ Thị Ngọc S, Nguyễn Văn H, Võ Văn N, Đặng Hồ Thanh P, Nguyễn Thị S, Trần Thị X (P đưa lại 1.000.000 đồng để bà X đóng lãi suất ngân hàng), Đỗ Văn D (đóng 9.900.000 đồng, P trả lại 6.500.000 đồng, còn 3.400.000 đồng), hợp đồng này chuyển qua Nguyễn Thị Tú N. Tổng số tiền P thực thu là 181.600.000 đồng.

* Hà Thị Hồng V thu gói Shop V trị giá 9.900.000 đồng của Nguyễn Văn L, sau đó giao lại tiền cho P.

Tổng số tiền P thu được 280.500.000 đồng gồm 89.000.000 đồng (của U nộp), 9.900.000 đồng (của V nộp) và 181.600.000 đồng do P tự thu. Chuyển cho V 191.300.000 đồng, còn lại 89.200.000 đồng P chiếm đoạt, cùng với 3.500.000 đồng P lấy trả nợ cho ông T. Ngoài ra, P tự ý thu của Võ Văn N 3.000.000 đồng nâng cấp thành viên vàng để chiếm đoạt. Tổng số tiền P chiếm đoạt 95.700.000 đồng.

Đến ngày 07/01/2014 tổng cộng P và U thực thu của 44 người được 424.200.000 đồng (không tính P và U tham gia), chuyển cho V 331.300.000 đồng (gồm U 140.000.000 đồng, P 191.300.000 đồng), V thu tiền thuế thu nhập cá nhân

5 người trúng thưởng gồm P, T, T, L và U được 13.680.000 đồng (do U cần trừ tiền hoa hồng chỉ được 2.160.000 đồng), tổng cộng 344.980.000 đồng.

V chi thưởng 5 xe với số tiền 144.000.000 đồng do U ký nhận (gồm ngày 15/12/2013 thưởng 3 xe 86.400.000 đồng, ngày 29/12/2013 thưởng 2 xe 57.600.000 đồng), tiền hoa hồng 11.070.000 đồng (gồm V 270.000 đồng, P, U, L (P ký nhận), T, Chí T mỗi người 2.160.000 đồng), chuyển cho O 122.300.000 đồng (một lần chuyển khoản 61.900.000 đồng và một lần giao tiền trực tiếp 60.400.000 đồng), còn lại 67.610.000 đồng V chiếm đoạt (theo V khai đưa tiền mặt trực tiếp cho Trần Thị Thu H kế toán Công ty, nhưng H không thừa nhận và cũng không có chứng cứ nào khác nên lời khai của V chưa đủ căn cứ chấp nhận).

Những người được trúng thưởng gồm: Lê Thị U và Lê Thị Duyên L nhận xe trị giá 28.800.000 đồng, còn Nguyễn Hữu P, Lê Văn T và Lê Chí T mỗi người nhận 25.100.000 đồng, do trừ thuế thu nhập cá nhân.

Ngày 07/01/2014, O cử nhân viên là Nguyễn Như Q và Nguyễn Nhật B về gặp V và P để đối chiếu chứng từ và thu hồi phiếu thu, phiếu chi. Lúc này, V không còn cộng tác với O và P nữa.

Sau đó, O, T, P, U tiếp tục tổ chức thuyết trình tại Câu lạc bộ Hưu Trí thành phố C, về việc ưu tiên mua giống lúa mới CXT30 của Phó Giáo sư, Tiến sỹ Tạ Minh Sơn, nhưng ông Sơn cho biết giống lúa này đang trong giai đoạn khảo nghiệm, chưa được Nhà nước công nhận là giống lúa Quốc gia và chưa liên kết với bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để bán giống lúa CXT30. O và T còn tổ chức đưa người dân đi xem giống lúa này.

Ngày 21/01/2014, Phạm Thị Kim C và Nguyễn Văn T tin tưởng nên tiếp tục tham gia gói 6.800.000 đồng, tổng cộng U thu được 13.600.000 đồng và nộp trực tiếp cho O, được O trả 500.000 đồng hoa hồng. Ngoài ra U còn thu tiền của hai người tham gia gói 6.800.000 đồng gồm Đặng Văn Bé N, Trần Hữu Đ tổng cộng 13.600.000 đồng, U không nộp lại Công ty. Vì ông Võ Văn M tham gia gói Shop V trước đó đã nộp 9.900.000 đồng nhưng không thấy trúng xe nên yêu cầu U phải trả lại tiền, U tự ý lấy số tiền này trả cho ông M 9.900.000 đồng, còn lại 3.700.000 đồng chiếm đoạt.

Các bị cáo thừa nhận hành vi của mình như đã nêu trên nhưng khai nại ra rằng, Công ty M đăng ký hợp pháp và có thật, nên không thừa nhận phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2017/HSST ngày 05 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Thân Thị O, Nguyễn Đức T, Hà Thị Hồng V, Nguyễn Hữu P, Lê Thị U phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; điểm a, g khoản 1 Điều 48; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Thân Thị O 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/3/2015.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; điểm a khoản 1 Điều 48; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Hà Thị Hồng V 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/7/2014.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; điểm a, g khoản 1 Điều 48; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu P 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/3/2015.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; điểm a, g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị U 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/3/2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11 tháng 5 năm 2017, bị cáo Thân Thị O có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan. Đến các ngày 30/5/2017, 08/6/2017, 16/8/2017 bị cáo O có đơn kháng cáo bổ sung cũng với nội dung kêu oan.

Ngày 10 tháng 5 năm 2017, bị cáo Nguyễn Đức T có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan. Đến các ngày 28/6/2017, 20/7/2017 bị cáo T có đơn kháng cáo bổ sung cũng với nội dung kêu oan.

Ngày 09 tháng 5 năm 2017, bị cáo Hà Thị Hồng V có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan. Đến ngày 26/5/2017 bị cáo V có đơn kháng cáo bổ sung cũng với nội dung kêu oan.

Ngày 09 tháng 5 năm 2017, bị cáo Nguyễn Hữu P có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan. Đến ngày 30/8/2017 bị cáo P có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 17 tháng 5 năm 2017, bị cáo Lê Thị U có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan. Đến ngày 07/6/2017 bị cáo U có đơn kháng cáo bổ sung cũng với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa các bị cáo O, T, V, P và U trình bày nội dung kháng cáo và lời bào chữa cho mình như sau:

- Bị cáo O và bị cáo T kháng cáo kêu oan và giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo của mình, cho rằng việc thành lập công ty cổ phần liên kết M là hợp pháp, Công ty M được phép hoạt động “*Thiết kế Website, thiết kế đồ họa*” trong danh mục đăng ký kinh doanh của Công ty và Công ty có khả năng thiết kế Website. Còn chương trình tặng thưởng xe cho khách hàng ký kết thiết kế Website là đặc thưởng cho khách hàng nào giới thiệu được 8 người tham gia là hoạt động hợp pháp, chứ không phải kinh doanh hàng đa cấp. Tại buổi thuyết trình còn có giới thiệu sản phẩm chế phẩm sinh học và giống lúa CXT30. Các bị cáo đều cho rằng không có hành vi gian dối, thể hiện khách hàng ký hợp đồng tại Đồng Tháp đều tự nguyện ký, các bị cáo không có ép buộc họ, có điều khoản thưởng phạt đối với các bên, việc Công ty M chưa thiết kế Website cho khách hàng là do chưa tổng hợp được số lượng hợp đồng chuyển về Công ty. Vì vậy, bị cáo T và bị cáo O chỉ thiếu trách nhiệm trong việc quản lý khi các bị cáo V, P và U cố ý làm sai. Các bị cáo O và T chỉ thấy có lỗi trong việc quản lý người, nên các bị cáo đã thông qua người nhà khắc phục toàn bộ hậu quả cho người bị hại. Bị cáo O cho rằng chỉ nhận được từ bị cáo V 61.900.000 đồng, không nhận 122.300.000 đồng như cáo trạng hay bản án sơ thẩm đã tuyên. Bị cáo T cho rằng chỉ tham gia thuyết trình, không tham gia điều hành vì thời điểm đó bị cáo chỉ là Trưởng phòng kinh doanh không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị, bị cáo không có ký hợp đồng với người bị hại

và cũng không có nhận tiền từ các bị cáo V, P và U hay từ người bị hại. Vì vậy các bị cáo O và T cho rằng mình không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra các bị cáo O và T không thống nhất về phần trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại cho bà Trần Thị N và về xử lý vật chứng như bản án sơ thẩm đã tuyên, vì ngoại trừ tài sản cá nhân của các bị cáo được quyền nhận lại thì tài sản còn lại gồm: số tiền bồi thường còn thừa, đĩa cứng của CPU, giấy tờ thành lập, đăng ký kinh doanh, con dấu ... là của Công ty M nên yêu cầu trả lại Công ty và tuyên các bị cáo vô tội. Bị cáo O còn yêu cầu trả lại bị cáo 139kg hồ sơ của Công ty M mà cơ quan điều tra Công an thành phố C đã thu giữ tại Hà Nội.

Bị cáo V kháng cáo kêu oan, giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo của mình vì cho rằng bị cáo chỉ là khách hàng của Công ty M được thành lập và hoạt động hợp pháp, không có bàn bạc với các bị cáo O và T để tổ chức hội thảo, bị cáo không có quyền thu chi sắp xếp trúng thưởng, mọi hoạt động do bị cáo O chỉ đạo thực hiện, bị cáo chỉ giúp bị cáo O thu tiền của các bị cáo P và U và chuyển về Công ty. Sau khi nhận tiền từ bị cáo P và U bị cáo đã chi thưởng xe, chi tiền huê hồng, số tiền còn lại 262.300.000đ bị cáo đã giao và chuyển toàn bộ cho bị cáo O, nên bị cáo không có chiếm đoạt tiền. Vì vậy, bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không đồng ý trả lại tiền như trong phần trách nhiệm dân sự mà bản án sơ thẩm đã nêu, ngoài ra bị cáo còn yêu cầu trả lại 03 quyển sổ mà cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo, vì không có liên quan đến phạm tội.

Tại phiên tòa bị cáo P xin thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo của mình và nhìn nhận hành vi của mình là phạm tội, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được sớm về nhà, các phần khác của bản án sơ thẩm bị cáo thống nhất và không có kháng cáo. Tuy nhiên chỉ yêu cầu khấu trừ số tiền bị cáo đã nộp khi tham gia ký kết hợp đồng là 9.900.000 đồng vào số tiền bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các bị cáo O và T.

Tại phiên tòa bị cáo U xin thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo của mình và nhìn nhận hành vi của mình là sai phạm, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo thống nhất theo nội dung bản án sơ thẩm về số tiền bị cáo thu nhận từ hợp đồng và giao lại cho các bị cáo P và V, nhưng do bị cáo nghĩ Công ty M là có thật, nên bị cáo tin tưởng và thực hiện, bị cáo cũng là khách hàng của Công ty. Đối với hợp đồng của ông Đặng Văn Bé N và ông Trần Hữu Đ sau khi thu tiền bị cáo đã trả cho hợp đồng của ông Võ Văn M, việc này bị cáo có báo với bị cáo O biết, bị cáo còn giữ 3.700.000 đồng. Bị cáo nhìn nhận hành vi của

mình là sai trái, cảm thấy hối hận vì đã tiếp tay cho phía Công ty M gồm các bị cáo O, T và V thực hiện hành vi lừa đảo nhiều người dân ở Đồng Tháp, nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được sớm về nhà. Ngoài ra bị cáo cũng yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ số tiền bị cáo đã nộp khi tham gia ký kết hợp đồng là 9.900.000 đồng vào số tiền bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các bị cáo O và T.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng án sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Đức T, Thân Thị O, Hà Thị Hồng V, Nguyễn Hữu P và Lê Thị U phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Việc các bị cáo O, T và V nại ra rằng các bị cáo không có phạm tội và kháng cáo kêu oan là không có căn cứ, bởi lẽ: Các bị cáo đã lợi dụng danh nghĩa Công ty cổ phần liên kết M để triển khai chương trình thiết kế Website trong khi Công ty chưa đăng ký sản giao dịch điện tử theo quy định pháp luật và đã đưa ra nhiều thủ đoạn gian dối để các bị hại tin tưởng để ký hợp đồng với công ty M và giao tiền cho các bị cáo nhằm chiếm đoạt. Đối với các bị cáo P và U tại phiên phiên tòa đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được xem là tình tiết mới để áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Ngoài ra đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo O, T, P và U là cao, vì trong vụ án này các bị cáo O, T, P đã nộp tiền khắc phục hậu quả gần hết cho tất cả những người bị hại; bị cáo U sau khi thu tiền của người bị hại đều giao nộp lại cho các bị cáo P, V và O, bị cáo chỉ giữ lại số tiền 3.700.000đ để chiếm đoạt riêng; nhiều người bị hại trong vụ án cũng làm đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo O, T, P và U. Vì vậy đề nghị HĐXX giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo O, T, P và U khi quyết định hình phạt, riêng đối với bị cáo V xét thấy mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là đúng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án này, nên đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm; Về trách nhiệm dân sự do trong bản án sơ thẩm chưa đề cập đến việc khấu trừ số tiền bị cáo P và U nộp khi tham gia ký kết hợp đồng mỗi bị cáo là 9.900.000 đồng, nên cần thiết phải khấu trừ vào số tiền mà các bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các bị cáo O và T. Đối với các phần khác về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí xét thấy án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định pháp luật và có căn cứ nên đề nghị HĐXX giữ nguyên.

Từ cơ sở trên đề nghị HĐXX: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Thân Thị O, Nguyễn Đức T, Hà Thị Hồng V về việc kêu oan; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu P và Lê Thị U về việc xin giảm nhẹ hình phạt; Chấp nhận yêu cầu khấu trừ số tiền các bị cáo P và U đã nộp khi tham gia ký kết hợp đồng. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo O, T, P và U, giữ nguyên mức án đối với bị cáo V và sửa một phần trách nhiệm dân sự.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

XÉT THẤY:

Công ty Cổ phần liên kết M (gọi tắt là Công ty M) được đăng ký thành lập vào ngày 06/3/2012, địa chỉ đăng ký trụ sở chính số 1x, khu tập thể Cục Cảnh sát kinh tế - Bộ Công an, phường X, quận T, thành phố H; địa điểm kinh doanh số 1x, ngách 9/xx, ngõ 9, phố T, phường D, quận C nhưng Công ty hoạt động tại số 15xx tầng 15, tòa nhà C, khu đô thị V, phường Đ, quận L. Sau nhiều lần thay đổi đăng ký kinh doanh và lần thứ 4 ngày 20/11/2013 vẫn để trụ sở chính như trên. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty M mà các bị cáo T và O đăng ký lại lần thứ 4 vẫn là số 1x, khu tập thể Cục Cảnh sát kinh tế - Bộ Công an, phường X, T nhưng thực chất nơi này đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Thương mại HV do bà Trịnh Hà T thuê lại của chủ nhà bà Vũ Thị Minh H vào tháng 3/2013.

Lợi dụng việc Công ty M có đăng ký kinh doanh mục “*Hoạt động thiết kế Website, thiết kế đồ họa*”, mặc dù chưa được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hoạt động “*Sàn giao dịch điện tử*” và cung ứng Website cho khách hàng, nhưng các bị cáo O và T đã đưa ra ý tưởng về chương trình thiết kế Website kích cầu trúng xe mô tô, đồng thời liên kết với bị cáo Hà Thị Hồng V, mục đích để bị cáo V liên lạc với bị cáo Nguyễn Hữu P là Giám đốc Công ty TNHH P có trụ sở tại số 9x, Phường 2, thành phố C, chia sẻ với bị cáo P và các thành viên trong hệ thống của bị cáo P để tham gia vào chương trình thiết kế Website kích cầu trúng xe của Công ty M. Sau khi nhóm của bị cáo P đồng ý, bị cáo V đã liên hệ mời bị cáo O và bị cáo T về Đồng Tháp triển khai trương trình trên với người dân.

Mặc dù chưa xin phép và chưa có sự đồng ý của cơ quan chức năng tỉnh Đồng Tháp, nhưng ngày 15/12/2013, bị cáo O và bị cáo T gặp các bị cáo V, P, U tại khách sạn Sông Trà bàn bạc kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ và vai trò của từng người. Sau đó quảng bá, thuyết trình chương trình thiết kế Website kích cầu trúng thưởng xe mô tô tại khách sạn Sông Trà cho nhiều người dân tham gia. Để cho người dân tin tưởng tham gia và phát triển thành viên, trong buổi thuyết trình các bị cáo O và T đã trực tiếp trao thưởng xe mô tô tượng trưng cho 05 người trong hệ thống khách hàng của bị cáo P gồm: bị cáo Nguyễn Hữu P, bị cáo Lê Thị U, bà Lê Thị Duyên L, ông Đỗ Văn D và ông Dương Thiện T, trong đó chỉ có bị cáo U nhận xe mẫu. Để thực hiện hành vi phạm tội của mình bị cáo O và bị cáo T giao cho bị cáo V nhiệm vụ giám sát hoạt động triển khai thực hiện chương trình, cân đối thu chi, nhận tiền từ các bị cáo P và U để nộp lại cho bị cáo O, cơ cấu cho người tham gia hợp đồng trúng thưởng. Các bị cáo P và U cũng tham gia để được hưởng lợi từ việc trúng thưởng, bố trí cho người thân trúng thưởng và nhận hoa hồng thông qua việc vận động, lôi kéo nhiều người tham gia ký hợp đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của các bị cáo O, T, V, P và U là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của chủ sở hữu, gây mất trật tự trị an và hoang mang trong dư luận quần chúng nhân dân. Các bị cáo trong độ tuổi lao động, có sức khỏe nhưng lại không chăm chỉ lao động để có thu nhập hợp pháp, chỉ vì muốn có tiền nhanh chóng để thỏa mãn lợi ích của bản thân. Các bị cáo đã bàn bạc và phân công cụ thể nhiệm vụ và vai trò của từng người để thực hiện hành vi lừa dối nhiều người dân thông qua việc lợi dụng danh nghĩa công ty M triển khai chương trình thiết kế Website có kích cầu trúng xe, với mục đích đánh vào tâm lý người dân mong muốn trúng xe sau khi đã tham gia, vì họ nghĩ rằng khi tham gia thì trước sau gì cũng được trúng xe đúng theo lời thuyết trình, giới thiệu của các bị cáo, mặc dù phần lớn người dân khi tham gia không biết rõ nội dung hợp đồng về thiết kế Website và cũng không có mục đích sử dụng Website, nhưng họ vẫn tham gia ký hợp đồng và đóng tiền với gói cước Shop V trị giá 9.900.000 đồng và Shop G trị giá 6.800.000 đồng với mục đích chính là hy vọng rằng mình sẽ được trúng thưởng xe mô tô, do tin tưởng lời thuyết trình, quảng bá, giới thiệu quá hấp dẫn của các bị cáo trong vụ án, trong khi trên thực tế các bị cáo không cung cấp Website và thực hiện nghĩa vụ của mình cho khách hàng sau khi nhận đủ tiền và ký hợp đồng với họ. Với hành vi và thủ đoạn gian dối trên, các bị cáo đã vận động, dụ dỗ 44 người dân tham gia ký kết hợp đồng trị giá mỗi hợp đồng 9.900.000 đồng,

thu được số tiền 424.200.000 đồng và 13.680.000 đồng tiền thuế thu nhập cá nhân, tổng cộng 437.880.000 đồng. Sau khi cân đối thu chi xác định bị cáo O và T chiếm đoạt 122.300.000 đồng, bị cáo P chiếm đoạt 95.700.000 đồng (bao gồm cả khoản thu của ông N 3.000.000 đồng để nâng cấp thành viên vàng), bị cáo V chiếm đoạt 67.610.000 đồng, tổng số tiền các bị cáo O, T, V, P chiếm đoạt là 285.610.000 đồng. Ngoài ra sau khi không còn hợp tác với bị cáo V, các bị cáo O, T, P, U tiếp tục tổ chức thuyết trình tại Câu lạc bộ Hưu Trí thành phố C, về việc thiết kế Website kích cầu trúng thưởng xe mô tô và nhiều ưu đãi khác, ưu tiên mua giống lúa mới CXT30 của Tiến sĩ Tạ Minh Sơn lai giống, mặc dù giống lúa này đang trong giai đoạn khảo nghiệm, chưa được Nhà nước công nhận là giống lúa quốc gia và ông Sơn cũng xác nhận không có liên kết với các bị cáo để bán lúa giống trên. Bị cáo U tiếp tục thu tiền của 04 người dân tham gia được 27.200.000 đồng. Sau khi trả lại tiền cho ông M, các bị cáo O và T chiếm đoạt 13.600.000 đồng, bị cáo U chiếm đoạt 3.700.000 đồng. Rõ ràng các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện nhằm mục đích vụ lợi cho bản thân. Cho nên cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định là phù hợp nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời cũng phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

Các bị cáo O, T, V kháng cáo kêu oan cho rằng mình không phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là không có cơ sở, vì tại phiên tòa các bị cáo không xuất trình được những tình tiết mới ngoài các tình tiết mà án sơ thẩm đã xem xét. Mặt khác với những cơ sở đã nêu trên chứng minh rõ vai trò phạm tội của các bị cáo trong vụ án từ cao tới thấp như sau: Bị cáo O là người có vai trò chính, bị cáo là người đại diện cho công ty M, là người chủ mưu tổ chức, thực hiện việc điều hành, phân công nhiệm vụ cho từng bị cáo trong vụ án để thực hiện hành vi phạm tội; Bị cáo T với vai trò đồng phạm là thành viên Hội đồng quản trị cùng phối hợp chặt chẽ với bị cáo O để thực hiện chương trình thiết kế Website có kích cầu trúng xe và nhiều ưu đãi khác và là người trực tiếp thuyết trình chương trình kích cầu trúng thưởng xe để được hưởng những lợi ích chung với bị cáo O; Bị cáo V với vai trò đồng phạm là cầu nối quan trọng giữa các bị cáo T, O và các bị cáo P, U và bị cáo là người đã giúp sức tích cực đưa bị cáo T và bị cáo O về tỉnh Đồng Tháp mở rộng thị trường nhằm mục đích lừa đảo nhiều người dân, thực hiện cân đối thu chi, tặng thưởng thay cho bị cáo O và chiếm đoạt riêng cho cá nhân đối với số tiền nhận

được từ các bị cáo P và U, khi giữ lại không chuyển về cho bị cáo O; Các bị cáo P và U với vai trò đồng phạm là người giúp sức tích cực cho bị cáo O và T thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, trực tiếp đưa hợp đồng cho nhiều người dân ký kết, thu tiền của họ để giao cho các bị cáo V, O và giữ lại một phần số tiền thu được để chiếm đoạt riêng cho cá nhân.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo O, T, V, P và U về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là đúng người, đúng tội và có căn cứ, đồng thời đã xem xét hết các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân khi quyết định hình phạt cho các bị cáo. Tuy nhiên mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo O, T, P và U là nặng, vì trong vụ án này các bị cáo O, T, P đã nộp tiền khắc phục hậu quả gần hết cho tất cả những người bị hại; bị cáo U sau khi thu tiền của người bị hại đều giao nộp lại cho các bị cáo P, V và O, bị cáo chỉ giữ lại số tiền 3.700.000đ để chiếm đoạt riêng; nhiều người bị hại trong vụ án cũng làm đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo O, T, P và U, nên cần thiết xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo này là phù hợp. Đối với bị cáo P và bị cáo U tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đã thay đổi yêu cầu kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo đã nhìn nhận hành vi phạm tội của mình, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được xem xét áp dụng bổ sung tình tiết giảm nhẹ thật thà khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt. Đối với bị cáo V, xét thấy mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là hoàn toàn phù hợp tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra và đã cân nhắc, xem xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo, nên không được xem xét giảm nhẹ mà giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp.

Ngoài ra án sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ là bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả cho các bị cáo V và U theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 là không đúng, vì các bị cáo V và U không có nộp tiền khắc phục hậu quả trong vụ án này, việc này đã được các bị cáo O và T xác định tại phiên tòa, khi cho rằng số tiền bản thân các bị cáo cũng như gia đình các bị cáo nộp là để các bị cáo đại diện công ty M khắc phục hậu quả thiệt hại cho người bị hại không khắc phục thay cho bị cáo V và bị cáo U, nếu các bị cáo V và U gây thiệt hại phải tự chịu trách nhiệm, nên không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trên cho bị cáo V và U là phù hợp.

Đối với việc giải quyết trách nhiệm dân sự, do trong bản án sơ thẩm không đề cập đến việc khấu trừ số tiền mà bị cáo P và bị cáo U đã nộp mỗi bị cáo là 9.900.000 đồng khi tham gia ký kết hợp đồng với Công ty M, Tại phiên tòa các bị cáo P và U có yêu cầu khấu trừ, xét yêu cầu của các bị cáo P và U là có cơ sở nên được xem xét chấp nhận là phù hợp, vì vậy cần trừ số tiền này vào số tiền mà các bị cáo P và U có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bị cáo O và T theo bản án sơ thẩm. Theo đó bị cáo P có nghĩa vụ trả lại cho bị cáo O và T là 112.220.000 đồng (122.120.000 đồng – 9.900.000 đồng); bị cáo U có nghĩa vụ trả lại cho bị cáo O và T là 23.100.000 đồng (33.000.000 đồng – 9.900.000 đồng), đồng thời sửa cách tuyên về cách tính lãi trong giai đoạn thi hành án và sửa án phí dân sự đối với bị cáo P và bị cáo U tương xứng với trách nhiệm dân sự mà các bị cáo phải chịu cho phù hợp quy định pháp luật.

Đối với việc bị cáo O cho rằng chỉ nhận được từ bị cáo V 61.900.000 đồng qua chuyển khoản, không có nhận 60.400.000 đồng trực tiếp từ bị cáo V, xét thấy biên nhận ngày 22/12/2013 đã thể hiện rõ nội dung bị cáo V có nộp tiền cho bị cáo O số tiền 60.400.000 đồng, bị cáo O cũng thừa nhận có ký vào biên nhận này tại phiên tòa hôm nay, ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/12/2015 bị cáo O cũng đã thừa nhận có nhận từ bị cáo V số tiền 122.300.000 đồng, nên có đủ cơ sở khẳng định bị cáo V có nộp tiền và chuyển khoản cho bị cáo O với tổng số tiền 122.300.000 đồng. Việc bị cáo V cho rằng bị cáo chỉ nhận từ bị cáo U và bị cáo P 331.300.000 đồng, bị cáo đã chi thưởng xe, chi tiền huê hồng, số tiền còn lại 262.300.000đ bị cáo đã giao và chuyển toàn bộ cho bị cáo O và cũng đã chuyển cho bị cáo O số tiền nhận để mua xe phát thưởng là 28.000.000 đồng xong nên bị cáo không có chiếm đoạt tiền, xét thấy bị cáo V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày của mình là có cơ sở, mặt khác bị cáo O cũng không thừa nhận; căn cứ các tài liệu, chứng cứ theo hồ sơ vụ án và lời khai các bị cáo, đương sự tại phiên tòa, chỉ có cơ sở chứng minh bị cáo V giao và chuyển cho bị cáo O số tiền 122.300.000 đồng như nêu trên.

Đối với việc bị cáo O yêu cầu hoàn trả cho bị cáo 139 kg hồ sơ của Công ty mà Cơ quan điều tra đã thu giữ, xét thấy theo hồ sơ vụ án không thể hiện việc Cơ quan điều tra có thu giữ của bị cáo tài liệu trên, nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với việc bị cáo V yêu cầu hoàn trả lại 03 quyển sổ mà Cơ quan điều tra đã thu giữ từ bị cáo, xét thấy đây là các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án, nên tiếp tục tịch thu lưu hồ sơ như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Đối với các phần khác về trách nhiệm dân sự, cũng như xử lý vật chứng và án phí trong bản án sơ thẩm, xét thấy là có căn cứ, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử quyết định giữ nguyên như án sơ thẩm đã tuyên, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo O, T và V.

Từ những nội dung trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp pháp luật, nên được HĐXX xem xét chấp nhận. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo về việc kêu oan của các bị cáo O, T và V, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo P và bị cáo U. Vì vậy sửa quyết định bản án sơ thẩm về phần hình phạt, về trách nhiệm dân sự và án phí là phù hợp

Do kháng cáo của các bị cáo O, T và V không được chấp nhận, nên các bị cáo O, T và V phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Riêng đối với bị cáo P và bị cáo U do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận, nên các bị cáo P và U không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Thân Thị O, Nguyễn Đức T, Hà Thị Hồng V về việc kêu oan.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu P và bị cáo Lê Thị U về việc xin giảm nhẹ hình phạt.

Sửa quyết định của bản án sơ thẩm về phần hình phạt, trách nhiệm dân sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên bố các bị cáo Thân Thị O, Nguyễn Đức T, Hà Thị Hồng V, Nguyễn Hữu P và Lê Thị U phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

* Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; điểm a, g khoản 1 Điều 48; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Thân Thị O 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 14/3/2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức T 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 14/3/2015.

* Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Hà Thị Hồng V 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 16/7/2014.

* Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; điểm a, g khoản 1 Điều 48; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hữu P 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 15/3/2015.

* Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 53; điểm a, g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị U 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 15/3/2015.

* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Các bị cáo Thân Thị O và Nguyễn Đức T có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn G 8.900.000 đồng, bà Huỳnh Thị Như T 8.900.000 đồng và bà Trần Thị N 9.900.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 75.500.000 đồng của bị cáo O đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

- Bị cáo Lê Thị U có nghĩa vụ trả cho các bị cáo O và T là 23.100.000 đồng.

- Bị cáo Hà Thị Hồng V có nghĩa vụ trả cho các bị cáo O và T là 95.880.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Hữu P có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông Võ Văn N số tiền là 3.000.000 đồng và trả cho các bị cáo O và T số tiền là 112.220.000 đồng, được khấu trừ số tiền 113.600.000 đồng mà bị cáo P đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, bị cáo P còn phải trả tiếp cho các bị cáo O và T là 1.620.000 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì phải chịu lãi suất

theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng thời gian chưa thi hành đối với số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

- Về vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự;

Trả lại cho bị cáo O gồm: Số tiền 47.800.000 đồng (đã khấu trừ tiền trách nhiệm dân sự bị cáo phải bồi thường); 01 Laptop hiệu ASUS màu đen; 01 ổ cứng CPU máy tính (niêm phong); 02 thẻ ATM của Ngân hàng TECHCOMBANK; 01 thẻ ATM Ngân hàng SACOMBANK; 01 điện thoại SONY Xperia màu trắng bạc; 01 đồng hồ đeo tay kim loại màu trắng bạc hiệu CANDINO; 02 vòng đeo tay kim loại màu vàng có chữ 10K; 01 nhẫn kim loại màu vàng có số 92 đính hột đá màu hồng (niêm phong) là những tài sản cá nhân không liên quan đến việc phạm tội.

Trả lại cho bị cáo T, gồm: 01 điện thoại IPHONE 4 màu đen; 01 điện thoại SONY Xperia màu đen; 01 đồng hồ đeo tay kim loại màu vàng hiệu EMPORIO ARMANI; 01 nhẫn kim loại màu vàng có chữ TMJ đính hột đá màu đen trắng; 01 cây viết màu vàng đen có chữ PARKER (niêm phong).

Trả lại cho bị cáo V, gồm: 01 Laptop hiệu Dell màu đen không dây sạc và chuột và 01 điện thoại ALCATEL ONE TOUCH màu trắng (niêm phong).

Tịch thu lưu hồ sơ vụ án, gồm: 03 cuốn sổ (gồm một cuốn sổ màu hồng hiệu NOTE BOOK thực phẩm chức năng LACTOSE-S, tờ 15 và 16 có ghi nội dung nhận tiền từ P và U; một cuốn sổ màu xanh, tờ 08 đến tờ 14 và tờ 17, 18 có ghi nội dung thể hiện người tham gia hợp đồng và nhận tiền từ P; một cuốn sổ màu đen, ở tờ 01 có ghi nội dung nhận hàng từ P ngày 14/01/2014); 03 cuốn phiếu thu, 01 cuốn phiếu chi Công ty M; 01 cuốn sổ màu xanh ghi danh sách người tham gia ký hợp đồng với Công ty M; 01 quyển sổ tay màu đen có chữ AFFECTIONATE có chữ viết của Phước; 01 giấy chứng nhận doanh nghiệp của Công ty M; 01 giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu do Công an thành phố Hà Nội cấp; 01 quyển sổ tay màu nâu có chữ IMPRESSION; 01 quyển sổ tay màu đen tên Nguyễn Như Q; 01 Quyết định của Công ty M do Thân Thị O ký bổ nhiệm cho Nguyễn Đức T; 01 cuốn sổ điều lệ hoạt động của Công ty M; 01 phiếu thu tiền góp vốn của Công ty M; 03 tờ đơn gửi cho Công ty M.

Tịch thu tiêu hủy, gồm: 01 mộc dấu màu đỏ có chữ Chủ tịch Hội đồng quản trị Nguyễn Đức T; 01 mộc dấu màu đỏ có chữ Tổng Giám đốc Thân Thị O.

Giao cho Công an thành phố Hà Nội một mộc dấu tròn màu đỏ có chữ Công ty Cổ phần liên kết M để xử lý theo thẩm quyền.

(Vật chứng nêu trên hiện Chi cục thi hành án dân sự thành phố C đang quản lý).

* Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội

- Án phí dân sự: Bị cáo P phải chịu 300.000 đồng; bị cáo U phải chịu 1.155.000 đồng và bị cáo V phải chịu án phí 4.794.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí hình sự: Các bị cáo Thân Thị O, Nguyễn Đức T và Hà Thị Hồng V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Đồng Tháp ;
- Phòng KTNV- THA.TA tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố C;
- VKSND thành phố C;
- CCTHADS thành phố C;
- Trại tạm giam tỉnh Đồng Tháp;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA (Nghĩa).

(Đã ký)

Ngô Tấn Lợi